

Bản án số: 118/2025/HS-PT

Ngày: 11-7-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Phú.

Các Thẩm phán:

Ông Đinh Tấn Long;

Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Thanh Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng – Cơ sở 2, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 123/2025/TLPT-HS ngày 12 tháng 5 năm 2025 đối với bị cáo Lê Thị N; do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 05/2025/HS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng).

- **Bị cáo có kháng cáo:** **Lê Thị N**, sinh ngày 17/10/1985; nơi sinh: huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam; nơi thường trú: thôn Vân Q, xã D, thành phố Đà Nẵng (thôn Vân Q, xã D, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam cũ); chỗ ở hiện nay: Số 35 đường Sơn Thủy 4, phường N, thành phố Đà Nẵng (số 35 đường S, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng cũ); nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn Chính, sinh năm 1956 và bà Hứa Thị Mười, sinh năm 1963; bị cáo có chồng tên Nguyễn Quang Hải, sinh năm 1985 và có 02 con, con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2020, bị cáo được Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ Xuân Nhung (gọi tắt là Công ty Xuân Nhung) do ông Đoàn Xuân Nhung làm Giám đốc nhận vào làm việc (theo thỏa thuận bằng miệng, không ký hợp đồng lao động). Tại Công ty, bị cáo được giao nhiệm vụ quản lý kho, xuất bán hàng cho khách, thu tiền bán hàng ghi chép vào sổ thu, chi hàng ngày kể cả các khoản công nợ của khách hàng; cuối ngày làm việc bị cáo có nhiệm vụ tổng kết số lượng hàng bán ra, số tiền bán hàng, số tiền khách hàng nợ vào sổ thu, chi và sổ nợ của khách sau đó bàn giao lại cho chị Phạm Thị Tuyết (vợ ông Nhung). Trong khoảng thời gian từ tháng 02 năm 2023 đến ngày 11/05/2023, bị cáo đã N lần chiếm đoạt tiền của Công ty Xuân Nhung bằng các hình thức như sau: khi khách hàng đến Công ty Xuân Nhung mua hàng và thanh toán tiền thì

bị cáo ghi phiếu bán hàng ít hơn số lượng hàng thực tế đã bán cho khách và ghi sổ thu tiền ít hơn số tiền thực tế khách hàng thanh toán; bán hàng cho khách thu tiền nhưng không ghi vào sổ bán hàng để chiếm đoạt số tiền này. Ngoài ra, một số khách hàng đã mua hàng và ghi công nợ vào sổ sau đó khách đến thanh toán nhưng bị cáo không trừ tiền nợ vào sổ công nợ mà vẫn ghi công nợ cho khách để chiếm đoạt số tiền mà khách trả nợ. Cụ thể:

1. Khách hàng Lê Được:

- Ngày 23/03/2023, bị cáo có xuất bán đá cho ông Được với số tiền 9.574.000 đồng (theo hóa đơn bán hàng số 194), ông Được đã thanh toán tiền nhưng bị cáo không ghi vào sổ bán hàng, sổ thu của Công ty để chiếm đoạt số tiền 9.574.000 đồng.

- Ngày 07/04/2023, bị cáo xuất bán đá cho ông Được với số tiền 8.950.000 đồng (theo hóa đơn bán hàng số 269), ông Được đã trả tiền xong nhưng bị cáo chỉ ghi vào sổ bán hàng, sổ thu với số tiền 7.630.000 đồng để chiếm đoạt số tiền chênh lệch của đơn hàng là 1.320.000 đồng.

- Ngày 15/04/2023, bị cáo xuất bán đá cho ông Được với số tiền 10.004.000 đồng (phiếu giao hàng không số), đã thu tiền của ông Được nhưng không ghi vào sổ bán hàng, sổ thu của Công ty để chiếm đoạt số tiền trên.

- Ngày 02/05/2023, bị cáo xuất bán hàng cho ông Được với số tiền 14.495.000 đồng (theo phiếu giao hàng số 10), đã thu tiền hàng của ông Được, nhưng bị cáo viết hoá đơn giảm số tiền bán hàng xuống còn 5.034.000 đồng để chiếm đoạt của Công ty số tiền 9.461.000 đồng.

2. Khách hàng Nguyễn Khắc Chín: Ngày 18/04/2023, bị cáo xuất bán đá cho ông Chín với số tiền 6.993.000 đồng (phiếu giao hàng không có số), đã thu tiền nhưng không ghi vào sổ bán hàng, sổ thu của Công ty để chiếm đoạt số tiền trên.

3. Khách hàng Trần Ngọc Nhon: Ngày 21/04/2023, bị cáo xuất bán đá cho anh Nhon với số tiền 2.723.000 đồng (theo phiếu giao hàng số 341), đã thu đủ tiền của anh Nhon nhưng bị cáo chỉ ghi vào sổ thu số tiền 1.000.000 đồng, ghi nợ anh Nhon số tiền 1.723.000 đồng để chiếm đoạt số tiền này.

4. Khách hàng Lưu Văn Tâm: Ngày 22/04/2023, bị cáo xuất bán hàng cho anh Tâm với số tiền 5.291.000 đồng (theo phiếu giao hàng số 343), anh Tâm đã thanh toán tiền nhưng bị cáo ghi sổ anh Tâm còn nợ để chiếm đoạt số tiền trên.

5. Khách hàng Ngô Tiến Dũng: Ngày 25/04/2023, bị cáo bán hàng cho anh Dũng với số tiền 3.100.000 đồng, anh Dũng đã chuyển khoản vào số tài khoản Viettinbank 101871153388 của bị cáo nhưng bị cáo không ghi vào sổ bán hàng, sổ thu của công ty để chiếm đoạt số tiền trên.

6. Khách hàng Phạm Văn Phát: Ngày 05/05/2023, bị cáo xuất bán hàng cho anh Phát với số tiền 4.064.000 đồng (theo phiếu giao hàng số 40), đã thu hết tiền của anh Phát nhưng bị cáo ghi vào sổ thu anh Phát còn nợ số tiền 4.064.000 đồng để chiếm đoạt số tiền này.

7. Khách hàng Nguyễn Quốc Bảo: là khách hàng thường xuyên của công ty, tính đến ngày 29/4/2023 anh Bảo đã N lần mua hàng tại Công ty Xuân Nhung (cả kho chính và kho Bình Nguyên) và nợ lại số tiền 8.864.000 đồng. Sau đó, anh Bảo đã trả hết số tiền này cho bị cáo nhưng bị cáo chỉ ghi vào sổ thu, sổ nợ (ngày 02/5/2023) anh Bảo trả số tiền 5.000.000 đồng, vẫn ghi anh Bảo còn nợ lại số tiền 3.864.000 đồng để chiếm đoạt số tiền này.

8. Khách hàng Phan Ngọc Chung: Ngày 11/5/2023, bị cáo bán hàng cho anh Chung theo phiếu số 76 với số tiền 1.007.000 đồng, bị cáo ghi vào sổ bán hàng, sổ thu chi và sổ nợ của anh Chung là anh Chung vẫn còn nợ số tiền này. Quá trình điều tra xác định: khoảng giữa tháng 5/2023, anh Chung có làm bếp cho chú của anh Trần Ngọc Văn nên có liên hệ với công ty Xuân Nhung để đặt mua đá giúp anh Văn. Vào ngày 11/5/2023, anh Văn có đến công ty Xuân Nhung mua 02 tấm đá campuchia với số tiền 1.007.000 đồng và đã thanh toán tiền cho bị cáo. Bị cáo trình bày vào ngày 11/5/2023, bị cáo không nhớ anh Văn có đến mua đá và trả tiền hay không nhưng anh Văn không phải là khách hàng thường xuyên của công ty nên thường mua hàng với số lượng ít và thanh toán tiền chứ không ghi nợ. Do đó, bị cáo đã chiếm đoạt số tiền 1.007.000 đồng của công ty.

9. Ngày 18/4/2023, bị cáo có xuất bán hàng cho một khách lẻ (*không rõ họ tên, địa chỉ*) theo phiếu bán hàng không có số với số tiền 1.529.000 đồng nhưng không ghi vào sổ bán hàng, sổ thu của công ty để chiếm đoạt số tiền này.

10. Theo Công ty Xuân Nhung cung cấp: ngày 11/5/2023, bị cáo đã ghi một phiếu giao hàng số 74 tên anh Dũng với số tiền 11.685.000 đồng. Qua điều tra xác định: ngày 11/5/2023, bị cáo không xuất bán hàng cho anh Ngô Tiến Dũng. Tuy nhiên, trước đó (*không xác định được thời gian*) bị cáo lợi dụng việc mua hàng của khách (*không nhớ khách hàng nào*) đã chiếm đoạt của công ty số tiền 11.685.000 đồng. Đến ngày 11/5/2023, do sợ bị nghi ngờ về hành vi chiếm đoạt tiền của công ty nên bị cáo đã ghi một phiếu giao hàng số 74 tên anh Dũng với số tiền 11.685.000 đồng nhằm mục đích lấy tiền cá nhân của mình bù vào số tiền đã chiếm đoạt trước đó nhưng đến cuối ngày bị cáo không có tiền để trả vào phiếu giao hàng này. Do đó, bị cáo đã chiếm đoạt của công ty số tiền 11.685.000 đồng.

Tổng số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt trong các trường hợp nêu trên là 69.615.000 đồng. Ngoài ra, bị cáo khai nhận còn N lần chiếm đoạt tiền của Công ty Xuân Nhung với phương thức và thủ đoạn như trên nhưng không nhớ được thời gian và khách hàng đến mua với số tiền 51.419.000 đồng. Tổng số tiền mà bị cáo khai nhận đã chiếm đoạt của Công ty Xuân Nhung là 121.034.000 đồng.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 05/2025/HS-ST ngày 18/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Nam (*nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng*) đã quyết định: Tuyên bố bị cáo Lê Thị N phạm tội “Tham ô tài sản”.

Căn cứ các điểm c, d khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*). Xử phạt bị cáo Lê Thị N 05 (*Năm*) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 25/3/2025, bị cáo Lê Thị N có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lê Thị N về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) là có căn cứ và đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để làm căn cứ xử phạt bị cáo Lê Thị N mức án 05 năm tù là tương xứng

với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo cung cấp tài liệu gia đình có công cách mạng: Bà nội là Mẹ VNAH, ông nội là thương binh, bác ruột là liệt sĩ, cha đi bộ đội, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị N, sửa mức hình phạt của bản án sơ thẩm, giảm cho bị cáo từ 03 tháng đến 05 tháng tù nhưng không cho hưởng án treo.

Bị cáo Lê Thị N không tranh luận, xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Lê Thị N có đơn kháng cáo theo đúng quy định tại các Điều 331, 332 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 nên kháng cáo của bị cáo là hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Thị N đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết. Xét lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ được Cơ quan điều tra chứng minh có tại hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 02 năm 2023 đến ngày 11/5/2023, tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ Xuân Nhung, bị cáo là nhân viên của Công ty, có trách nhiệm quản lý kho, xuất bán hàng, thu tiền của khách rồi bàn giao lại cho Công ty vào cuối mỗi ngày làm việc nhưng lại lợi dụng nhiệm vụ được giao đã N lần ghi phiếu bán hàng ít hơn số hàng thực tế đã bán và ghi số thu tiền ít hơn số tiền thực tế khách thanh toán, bán hàng cho khách thu tiền nhưng không ghi vào sổ bán hàng, không trừ công nợ cho khách khi khách đến trả nợ để chiếm đoạt số tiền 121.034.000 đồng. Do đó, Bản án hình sự sơ thẩm số: 05/2025/HS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Nam (*nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng*) đã kết án bị cáo Lê Thị N về tội “Tham ô tài sản” với các tình tiết định khung tăng nặng “phạm tội 02 lần trở lên” và “chiếm đoạt tài sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng” theo quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo Lê Thị N thì thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra; áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) để làm căn cứ xử phạt bị cáo Lê Thị N mức án 05 năm tù là có cơ sở, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo cung cấp tài liệu gia đình có công cách mạng: Bà nội là Mẹ VNAH, ông nội là thương binh, bác ruột là liệt sĩ, cha đi bộ đội, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, tuy nhiên, hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, đảm bảo tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt.

[4] Về án phí: do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Lê Thị N phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị N, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 05/2025/HS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Nam (*nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng*) về hình phạt.

2. Căn cứ vào điểm c, d khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Xử phạt bị cáo **Lê Thị N 05 (Năm)** năm tù về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

3. Bị cáo Lê Thị N phải chịu 200.000 (*Hai trăm nghìn*) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (*ngày 11/7/2025*).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các cơ quan tiến hành tố tụng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Phòng PV06 Công an TP. Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa Hình sự.

Huỳnh Văn Phú

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Văn Phú

